TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG KHÁNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2025/HS-ST
Ngày: 25/3/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Vân Khánh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hồng Thanh

2. Ông Nguyễn Trọng Vinh

- Thư ký phiên tòa: anh Nguyễn Phi Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Phạm Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 34/2025/TLST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 3 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Thị R** (Tên gọi khác: Không), sinh năm 1954 tại Thừa Thiên Huế. Nơi cư trú: số B H, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Giới tính: Nữ. Nghề nghiệp: Nội trợ. Trình độ học vấn: 12/12. Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam. Tôn giáo: Phật. Con ông Nguyễn T (chết) và bà Nguyễn Thị H (chết). Có chồng tên Lữ Thanh Q, sinh năm 1947 và 05 con, lớn nhất sinh năm 1977, nhỏ nhất sinh năm 1986. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19/7/2024 cho đến nay.

2. **Vũ Xuân L** (Tên gọi khác: Không). Sinh năm: 1981 tại Đồng Nai.Nơi cư trú: Khu phố A, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. Giới tính: Nam. Nghề nghiệp: Tài xế. Trình độ học vấn: 07/12. Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam. Tôn giáo: công giáo. Con ông Vũ Văn H1 (chết) và bà Thạch Thị C, sinh năm 1939. Có vợ tên Trần Thị T1, sinh năm 1984 và 02 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2016. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/12/2024 cho đến nay.

3. **Trần Thị T1** (Tên gọi khác: Không). Sinh năm: 1984 tại Đồng Nai. Nơi cư trú: Khu phố A, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. Giới tính: Nữ. Nghề nghiệp: Nội trợ. Trình độ học vấn: 01/12. Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam. Tôn giáo: Không. Con ông Trần Văn L1, sinh năm 1957 và bà Phạm Thị L2, sinh năm 1955. Có chồng tên Vũ Xuân L, sinh năm 1981 và 02 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2016. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/12/2024 cho đến nay.

(các bị cáo có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vũ Xuân L và vợ là Trần Thị T1 là người sử dụng đất thửa số 45, tờ bản đồ số 04, diện tích: 5.969m², toạ lạc tại xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CU 856537 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 14/01/2020.

Vào tháng 05/2022, thông qua bà Nguyễn Thị Ngọc L3 môi giới, Nguyễn Thị R đã nhận chuyển nhượng thửa đất trên của vợ chồng Vũ Xuân L, Trần Thị T1. Hai bên thỏa thuận giá trị chuyển nhượng thửa đất là 14.000.000.000 đồng, bà R chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kê khai nộp các khoản thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật. Sau khi thỏa thuận xong giá chuyển nhượng, Nguyễn Thị R đã đặt cọc số tiền 700.000.000 đồng. Do thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4 tọa lạc xã B, thành phố L đang được Vũ Xuân L thế chấp tại Ngân hàng H2 - Chi nhánh L5 để vay số tiền 3.000.000.000 đồng, nên bà R cùng với L, Tích đến Ngân hàng H2 - Chi nhánh L5 để thực hiện giao dịch và Nguyễn Thị R đã thanh toán số tiền 3.000.000.000 đồng để để xóa thế chấp. Tổng số tiền bà R đã trả cho vợ chồng L, T1 là 3.700.000.000 đồng.

Ngày 06/05/2022, Nguyễn Thị R, Vũ Xuân L và Trần Thị T1 đến Văn phòng C1 để công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 4158 quyển số 05/2022 TP/CC-SCC/HĐGD. Nội dung bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện: Vợ chồng Vũ Xuân L đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho Nguyễn Thị R với số tiền chuyển nhượng là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Đối với các khoản thuế Thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ do bà Nguyễn Thị R chịu trách nhiệm nộp. Nguyễn Thị R đã kê khai giá trị trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 1.200.000.000 đồng, chênh lệch số tiền 12.800.000.000 đồng so với giá trị chuyển nhượng thực tế là 14.000.000.000 đồng nhằm mục đích làm giảm tiền thuế, lệ phí phải nộp cho ngân sách Nhà nước. Trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng có ghi rõ: "Hai bên đã đọc lại hợp đồng này, đã hiểu và đồng ý tất cả các Điều khoản ghi trong hợp đồng". Vũ Xuân L và Trần Thị T1 đã tự nguyện ký tên và lăn tay trên hợp đồng. Sau khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng, bà R đã thanh toán số tiền còn lại là 10.300.000.000 đồng cho Vũ Xuân L và Trần Thị T1 bằng tiền mặt.

Ngày 13/5/2022, Nguyễn Thị R đã sử dụng bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên đến Chi cục Thuế khu vực L6 - C để làm cơ sở kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ theo quy định. Ngày 24/5/2022, Chi cục Thuế khu vực L6 - C ban hành Thông báo nộp tiền thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ. Trong đó, thuế thu nhập cá nhân được xác định là 24.000.000 đồng và lệ phí trước bạ là 6.000.000 đồng. Nguyễn Thị R đã thực hiện nộp số tiền trên vào ngân sách Nhà nước. Ngày 08/7/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 330241 cho Nguyễn Thị R đối với thửa đất nêu trên.

Tại Công văn số: 2380/CCTKV-TTTBTK ngày 28/6/2024 của Chi cục Thuế khu vực L6, nội dung thể hiện: Việc ông L, bà R sử dụng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng nhưng không phản ánh đúng giá trị giao dịch thực tế để nhằm xác định sai, làm giảm số tiền thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ phải nộp ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

- Đối với Vũ Xuân L, Trần Thị T1: Sử dụng tài liệu (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng số: 1458) không phản ánh đúng bản chất giao dịch và giá trị giao dịch thực tế để xác định sai, làm thiếu số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp ngân sách nhà nước = 12.800.000.000 đồng x 2% = 256.000.000 đồng, đã thực hiện hành vi trốn thuế, được quy định tại khoản 5 Điều 143 Luật Quản lý thuế số: 38/2019/QH14; điểm đ, khoản 1, Điều 17 Nghị định số: 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Đối với bà Nguyễn Thị R: Sử dụng tài liệu (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng số: 1458) không phản ánh đúng bản chất giao dịch và giá trị giao dịch thực tế để xác định sai giá tính lệ phí trước bạ, gian lận, trốn nộp ngân sách nhà nước số tiền lệ phí trước bạ = 12.800.000.000 đồng x 0,5% = 64.000.000 đồng, đã thực hiện hành vi gian lận, trốn nộp lệ phí trước bạ được quy định tại khoản 2, Điều 24 Nghị định số: 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn; Sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số: 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số: 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 4 Nghị định số: 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ, quy định người nộp lệ phí trước bạ: "Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ quy định tại Điều 3 Nghị định này phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền..". Căn cứ Điều 2 Nghị định số: 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ, quy định Người nộp thuế: "Người nộp thuế Thu nhập cá nhân bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định này". Quy định: Người nhận chuyển nhượng bất động sản (người mua) có nghĩa vụ nộp Lệ phí trước bạ, người chuyển nhượng bất động sản (người bán) có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập cá nhân vào ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Theo thỏa thuận của các bên thì trách nhiệm nộp thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ vào ngân sách Nhà nước là do Nguyễn Thị R chịu trách nhiệm nộp. Quá trình điều tra, bị cáo R đã tự nguyện nộp bổ sung số tiền 256.000.000 đồng thuế thu nhập cá nhân và 64.000.000 đồng lệ phí trước bạ để khắc phục hậu quả.

Tại Kết luận giám định tư pháp số 421/KL-CTDON ngày 14/01/2025 của Cục Thuế tỉnh Đ, kết luận:

Trường hợp giá trị chuyển nhượng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai có giá trị chuyển nhượng thực tế là 14.000.000.000 đồng, thì nghĩa vụ nộp thuế đối với người nộp thuế như sau:

- Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân của ông Vũ Xuân L là: 14.000.000.000 x 2% = 280.000.000 đồng.

- Nghĩa vụ nộp lệ phí trước bạ của bà Nguyễn Thị R là: 14.000.000.000 x 0,5% = 70.000.000 đồng.

Kết quả điều tra đã xác định: Nguyễn Thị R, Trần Thị T1, Vũ Xuân L kê khai giá trị chuyển nhượng đất trong hợp đồng thấp hơn so với giá chuyển nhượng thực tế, chênh lệch 12.800.000.000 đồng, đã làm giảm 256.000.000 đồng tiền thuế thu nhập cá nhân và 64.000.000 đồng tiền lệ phí trước bạ phải nộp cho Nhà nước.

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và các văn bản hướng dẫn có liên quan thì lệ phí trước bạ không phải là thuế; Hành vi ghi giá trị chuyển nhượng trong hợp đồng thấp hơn giá trị chuyển nhượng thực tế của các bị cáo Nguyễn Thị R, Vũ Xuân L, Trần Thị T1 làm giảm số tiền lệ phí trước bạ là 64.000.000 đồng không phải là hành vi trốn thuế mà là hành vi trốn lệ phí. Hành vi trốn lệ phí không phải là hành vi được quy định tại Bộ luật Hình sự mà được

quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2015 của Chính phủ. Bị cáo Nguyễn Thị R đã nộp đủ số tiền này để khắc phục hậu quả.

Tại Cáo trạng số 38/CT-VKSLK ngày 19 tháng 02 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh truy tố các bị cáo về tội: "Trốn thuế" quy định tại khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) (BLHS). Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị như sau:

- Về tội danh: đề nghị tuyên bố các bị cáo phạm tội: "Trốn thuế".

- Về hình phạt: áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm i, s, o khoản 1 Điều 51, Điều 35, Điều 58 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị R từ 200.000.000 đến 250.000.000 đồng.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35, Điều 58 xử phạt bị cáo Vũ Xuân L từ 180.000.000 đến 200.000.000 đồng.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35, Điều 58 xử phạt bị cáo Trần Thị T1 từ 150.000.000 đến 180.000.000 đồng.

- *Ý kiến tranh luận của các bị cáo:* các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, không tham gia tranh luận, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Trước khi HĐXX vào nghị án, các bị cáo nói lời sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng

1.1. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh

Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xác định như sau: vào ngày 06/05/2022, tại Văn phòng C1, các bị cáo Nguyễn Thị R và Vũ Xuân L, Trần Thị T1 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số thửa số 45, tờ bản đồ số 04, diện tích: 5.969m², toạ lạc tại xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai với giá thỏa thuận là 14.000.000.000 (mười bốn tỷ) đồng. Tuy nhiên, để nhằm mục đích làm giảm tiền thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ phải nộp trên giá trị thực tế chuyển nhượng đất, các bị cáo đã có hành vi gian dối, kê khai giá trị trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số thửa số 45, tờ bản đồ số 04, diện tích: 5.969m², toạ lạc tại xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai là 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng. Trên cơ sở hợp đồng này, ngày 13/5/2022, Nguyễn Thị R đã kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ tại

Chi cục Thuế khu vực L6 - C, trong đó, thuế thu nhập cá nhân là 24.000.000 đồng, lệ phí trước bạ là 6.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định tư pháp số 421/KL-CTDON ngày 14/01/2025 của Cục Thuế tỉnh Đ, kết luận:

Trường hợp giá trị chuyển nhượng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai có giá trị chuyển nhượng thực tế là 14.000.000.000 đồng, thì nghĩa vụ nộp thuế đối với người nộp thuế như sau:

- Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân của ông Vũ Xuân L là: 14.000.000.000 x 2% = 280.000.000 đồng.

- Nghĩa vụ nộp lệ phí trước bạ của bà Nguyễn Thị R là: 14.000.000.000 x 0,5% = 70.000.000 đồng.

Như vậy, từ việc ký kết hợp đồng không đúng số tiền thực tế chuyển nhượng, các bị cáo Vũ Xuân L, Trần Thị T1 đã giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thị R trốn thuế số tiền 256.000.000 đồng tiền thuế thu nhập cá nhân. Hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội "Trốn thuế" quy định tại khoản 1 Điều 200 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung 2017).

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội

Hành vi của các bị cáo mặc dù đơn giản, nhưng là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến chế độ quản lý thuế của Nhà nước, làm thất thu ngân sách Nhà nước, xâm hại đến đường lối phát triển kinh tế, xã hội, chính sách thuế của Nhà nước. Bản thân các bị cáo ý thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố ý thực hiện. Do đó, cần có mức hình phạt đủ nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện, nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị R, do khi chuyển nhượng các bị cáo thỏa thuận với nhau bị cáo R là người phải chịu thuế thu nhập cá nhân và các khoản lệ phí, nên việc ghi giá chuyển nhượng trong hợp đồng thấp hơn giá thực tế thì bị cáo là người được hưởng lợi, do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án.

Đối với bị cáo Vũ Xuân L, Trần Thị T1 là người chuyển nhượng đất, mặc dù theo thỏa thuận hai bị cáo không phải chịu thuế thu nhập cá nhân và lệ phí nhưng bằng việc ký hợp đồng không đúng giá thực tế, các bị cáo đã tích cực giúp sức cho bị cáo R trốn thuế số tiền 256.000.000 đồng. Do đó, các bị cáo cũng phải chịu hình phạt tương xứng với hành vi của các bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điều 52 BLHS.

Tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 BLSH; riêng bị cáo R sau khi bị khởi tố đã khắc phục toàn bộ số tiền trốn thuế, khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã trên 70 tuổi, nên áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, o khoản 1 Điều 51 BLHS.

Xét thấy đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo đều là người thực hành tích cực. Mặc dù bị cáo R là người giữ vai trò chính nhưng bị cáo đã lớn tuổi (hơn 70 tuổi), đã khắc phục toàn bộ hậu quả, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù, mà chỉ cần phạt tiền với bị cáo là đủ nghiêm.

Đối với bị cáo L, T1 là hai vợ chồng, là người giúp sức tích cực để bị cáo R thực hiện hành vi trốn thuế và cũng để bán được thửa đất của mình, các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân chưa tiền án tiền sự nên chỉ cần phạt tiền là đủ nghiêm.

[5] Tài liệu thu giữ:

- Hồ sơ biến động quyền sử dụng đất của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại: ấp B, xã B, thành phố L từ ngày 01/05/2022 đến nay, do Văn phòng Đ – Chi nhánh L5 cung cấp.

- Hồ sơ công chứng có số công chứng 4158, quyển số 05/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Huỳnh Thị L4 cung cấp.

- Chứng từ bị can Nguyễn Thị R nộp số tiền 320.000.000 đồng vào ngân sách Nhà nước.

Tiếp tục tạm giữ theo hồ sơ vụ án.

[6] Biện pháp tư pháp: bị cáo Nguyễn Thị R đã nộp tiền khắc phục toàn bộ số tiền trốn thuế nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, riêng bị cáo R mặc dù là người cao tuổi, nhưng quá trình xét xử không có đơn đề nghị nên vẫn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 200 Bộ luật hình sự

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị R, Vũ Xuân L, Trần Thị T1 phạm tội "Trốn thuế".

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm b, i, o, s khoản 1 điều 51, Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị R số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 200, điểm i, s khoản 1 điều 51, Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Vũ Xuân L số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Tích S tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

3. Về án phí:

Mỗi bị cáo Nguyễn Thị R, Vũ Xuân L, Trần Thị T1 phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HĐXX SƠ THẨM **Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**